



yóu gòu

邮购

verb/noun · mail order

Example Sentences

Wǒ zài wǎng shàng yóu gòu le yì běn shū
我在网上邮购了一本书。

I ordered a book online by mail.

Zhè jiā gōng sī zhuān mén zuò yóu gòu yè wù
这家公司专门做邮购业务。

This company specializes in mail-order business.

Yóu gòu de shāng pǐn tōng cháng xū yào yì zhōu cái néng dào huò
邮购的商品通常需要一周才能到货。

Mail-ordered items usually take a week to arrive.

Trace each character, then write the word on your own.

邮	由	由	由	由	由	由	由	由	由	由
购	购	购	购	购	购	购	购	购	购	购